

Số: 9747/VNBC-TCNS
V/v: Công bố thông tin định kỳ
Báo cáo tài chính QIII.2026

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BCT ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2026 như sau:

1. Thông tin chung của tổ chức:

- Tên Công ty : Công ty Cổ phần Than Núi Béo-Vinacomin.
- Mã cổ phiếu : NBC
- Địa chỉ : 799 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, Quảng Ninh
- Điện thoại : (0203) 3825 220
- Fax : (0203) 3625 270
- Website : www.nuibeo.com.vn
- Email : giaodich@nuibeo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

a) BCTC Quý III năm 2026 theo khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC gồm:

- BCTC riêng (Công ty không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc).

b) Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo của cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

* Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

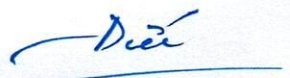
☒ Có

☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không





* Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn: <http://nuibeo.com.vn/Tin-tuc/587/Bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về giao dịch có giá trị có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ (01.1.2026) đến thời điểm báo cáo (30.09.2026): Có

- Nội dung giao dịch: Tiêu thụ than sạch và các dịch vụ khác.
- Đối tác giao dịch: Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
- Tỷ lệ giao dịch (*Giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên Báo cáo tài chính năm gần nhất*): 96%.
- Ngày hoàn thành giao dịch: 9 tháng đầu năm 2026.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (ecopy để b/c);
- HĐQT, BKS, BGĐ (ecopy);
- P. KT; TCNS, ĐK (công bố trên Website);
- Thư ký (ecopy);
- Lưu: Văn thư.

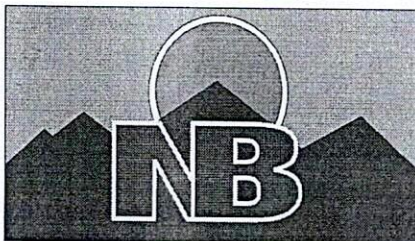
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Đức
Lưu Anh Đức

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

Nơi nhận:

- TKV (b/c);
- Cục thuế Quảng Ninh;
- Cục thống kê Quảng Ninh;
- Cơ quan đăng ký kinh doanh;
- Sở Tài chính Quảng Ninh;
- Ban kiểm soát.



GIÁM ĐỐC

ĐOÀN ĐẮC THỌ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.09.2026)	Số đầu kỳ (01.01.2026)
	TÀI SẢN			
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	818.255.720.749	830.316.090.929
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.991.309.851	5.040.405.056
1	Tiền	111	6.991.309.851	5.040.405.056
2	Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	9.408.507.191	8.940.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9.408.507.191	8.940.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	433.380.652.195	479.407.630.531
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	370.556.462.867	423.020.291.412
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	39.230.293.014	48.575.839.579
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134	-	-
5	Phải thu ngắn hạn khác	135	23.593.896.314	7.811.499.540
-	Phải thu khác TK 138		12.805.732.909	7.641.748.188
-	Nợ tài khoản 338.3		9.150.137.977	169.751.352
-	Phải thu tạm ứng		1.638.025.428	-
-	Phải thu về nguồn môi trường		-	-
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	-	-
7	Tài sản thiếu chờ xử lý	137	-	-
IV	Hàng tồn kho	140	343.156.050.019	301.284.068.138
1	Hàng tồn kho	141	343.156.050.019	301.284.068.138
-	Hàng mua đang đi trên đường		-	-
-	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		36.008.939.331	25.400.985.713
-	Công cụ, dụng cụ trong kho		1.312.866.500	622.677.500
-	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		16.998.565.576	275.061.500
-	Thành phẩm tồn kho		288.835.678.612	274.985.343.425
-	Hàng hóa tồn kho		-	-
-	Hàng gửi đi bán		-	-
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	-
VI	Tài sản ngắn hạn khác	160	25.319.201.493	35.643.987.204
1	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	24.772.910.184	34.854.793.407
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	-	-
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	163	546.291.309	789.193.797
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	1.522.789.799.792	1.579.685.452.686
I	Các khoản phải thu dài hạn	210	95.228.752.192	93.327.986.558
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-

STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.09.2026)	Số đầu kỳ (01.01.2026)
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213	-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5	Phải thu dài hạn khác	215	95.228.752.192	93.327.986.558
-	Phải thu khác TK 244		69.256.446.549	68.761.819.897
-	Phải thu khác TK 138		25.972.305.643	24.566.166.661
6	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	-	-
II	Tài sản cố định	220	1.094.952.165.358	1.233.030.633.608
1	Tài sản cố định hữu hình	221	1.094.952.165.358	1.233.030.633.608
-	Nguyên giá	222	5.029.062.946.521	5.090.377.106.439
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.934.110.781.163)	(3.857.346.472.831)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
-	Nguyên giá	225	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	-	-
-	Nguyên giá	228	396.933.150	396.933.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(396.933.150)	(396.933.150)
IV	Bất động sản đầu tư	240	-	-
-	Nguyên giá	241	-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
V	Tài sản dở dang dài hạn	250	134.714.136.445	95.387.790.283
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	134.714.136.445	95.387.790.283
VI	Đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
1	Đầu tư vào Công ty con	261	-	-
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	262	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	-
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	264	-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	270	197.894.745.797	157.939.042.237
1	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	161.664.379.143	121.708.675.583
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	36.230.366.654	36.230.366.654
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4	Tài sản dài hạn khác	274	-	-
*	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	2.341.045.520.541	2.410.001.543.615
	NGUỒN VỐN			
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	1.817.363.947.236	1.880.056.574.087
I	Nợ ngắn hạn	310	1.436.240.701.337	1.605.128.315.976
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	326.295.084.048	491.196.442.334
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	103.996.342
3	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	60.539.954.735	79.264.942.940
5	Phải trả người lao động	315	189.140.121.792	138.864.784.680
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	8.175.755.465	122.611.226
7	Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	-	-
9	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	-
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	21.842.835.036	12.904.977.251

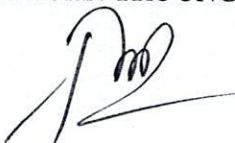
STT	Danh mục	Mã số	Số cuối kỳ (30.09.2026)	Số đầu kỳ (01.01.2026)
-	Phải trả phải nộp khác 338		21.842.835.036	12.904.977.251
-	Quỹ quản lý của cấp trên		-	-
11	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	627.114.775.517	852.509.441.953
12	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	173.212.500.000	-
13	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	29.919.674.744	30.161.119.250
14	Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II	Nợ dài hạn	330	381.123.245.899	274.928.258.111
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		
4	Chi phí phải trả dài hạn	334	-	
5	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	
6	Phải trả nội bộ dài hạn	336	-	
7	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	-	
8	Phải trả dài hạn khác	338	-	
9	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	381.123.245.899	274.928.258.111
10	Trái phiếu chuyển đổi	340	-	
11	Cổ phiếu ưu đãi	341	-	
12	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
13	Dự phòng phải trả dài hạn	343	-	-
14	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	523.681.573.305	529.944.969.528
I	Vốn chủ sở hữu	410	523.681.573.305	529.944.969.528
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	
2	Thặng dư vốn	412	(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	
4	Vốn khác chủ sở hữu	414	108.976.215	108.976.215
5	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	80.250.927.962	80.250.927.962
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	73.524.079.128	79.787.475.351
-	LNST chưa pp lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	36.230.366.654	38.704.708.790
-	LNST chưa phân phối kỳ này	420b	37.293.712.474	41.082.766.561
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	2.341.045.520.541	2.410.001.543.615

NGƯỜI LẬP BIỂU



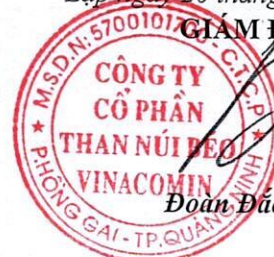
Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thủy Mai

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026



GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.075.527.688.005	337.202.558.769	2.269.400.146.104	1.624.999.086.866
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	VII.2	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.075.527.688.005	337.202.558.769	2.269.400.146.104	1.624.999.086.866
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.3	996.676.795.508	288.770.177.780	2.060.377.690.515	1.459.972.068.848
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.850.892.497	48.432.380.989	209.022.455.589	165.027.018.018
6	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.4	11.801.996	12.501.419	1.637.912.318	1.395.298.686
8	Chi phí tài chính	23	VII.5	19.522.019.434	12.033.915.166	57.068.203.812	38.697.401.620
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		19.522.019.434	12.033.915.166	57.068.203.812	38.133.518.886
9	Chi phí bán hàng	25	VII.8a	5.154.970.781	30.552.127	13.492.855.299	3.772.375.891
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	42.753.292.455	34.605.755.698	108.568.085.066	105.422.314.165
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)]	30		11.432.411.823	1.774.659.417	31.531.223.730	18.530.225.028
12	Thu nhập khác	31	VII.6	1.166.725.671	435.901.869	15.376.703.666	2.132.118.037
13	Chi phí khác	32	VII.7	80.000.050	35.000.000	290.786.803	279.426.107
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.086.725.621	400.901.869	15.085.916.863	1.852.691.930
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		12.519.137.444	2.175.561.286	46.617.140.593	20.382.916.958
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	2.503.827.489	419.176.258	9.323.428.119	4.076.583.392
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	VII.11	10.015.309.955	1.756.385.028	37.293.712.474	16.306.333.566
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		271	47	1.008	441
20	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Bằng Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trương Thúy Mai

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026



Đoàn Đắc Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.617.140.593	20.382.916.958
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		278.481.614.605	248.279.492.226
Các khoản dự phòng	03		173.212.500.000	81.595.973.934
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(12.959.902.904)	125.128.751
Chi phí đi vay	06		57.068.203.812	38.133.518.886
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		542.419.556.106	388.517.030.755
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		43.900.607.999	625.525.792.503
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(41.871.981.881)	(514.225.061.771)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11		(161.394.815.906)	(293.449.303.210)
(Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		(29.873.820.337)	(23.148.094.656)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(57.062.272.907)	(38.245.369.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.600.000.000)	(6.833.206.572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.300.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(14.408.865.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		288.520.573.074	123.732.922.203
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(180.329.892.535)	(55.964.499.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12.728.129.568	(154.439.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(8.940.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		231.773.336	29.310.249
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(167.369.989.631)	(65.029.627.847)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1.825.705.895.466	1.752.361.063.168
- Ngắn hạn			1.658.581.152.933	1.682.782.366.343
- Dài hạn			167.124.742.533	69.578.696.825
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.3	(1.944.905.574.114)	(1.811.646.822.709)
- Ngắn hạn			(1.893.223.871.669)	(1.622.266.195.489)
- Dài hạn			(51.681.702.445)	(189.380.627.220)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	VIII.3	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(119.199.678.648)	(59.285.759.541)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		1.950.904.795	(582.465.185)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		5.040.405.056	6.621.963.053
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70		6.991.309.851	6.039.497.868

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Bằng Ngọc

Trương Thúy Mai



Mẫu số B 09 - DN: Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2026

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Là Công ty Cổ phần có 65% vốn Nhà nước

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp về việc: Phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Phòng ĐKKD tỉnh Quảng Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 13, ngày 03 tháng 08 năm 2023.

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo: 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi một triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác, chế biến kinh doanh than và các khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ

3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,

3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại

3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng

3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng

- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 kết thúc vào ngày 31/12/2026)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:
 - Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp
 - Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị TKV ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
 - Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế
 - phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ ".
- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- Chứng khoán kinh doanh.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
 - Các khoản cho vay.
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết.
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh.
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn TKV.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, tài sản cố định vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường
- thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường
- thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
- 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
- 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.
- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.
- 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 369.991.240.000 đ; Trong đó: Vốn góp của Nhà nước là 65% tương đương với: 240.494.310.000 đ; Vốn góp của các đối tượng khác là: 129.469.930.000 đ.
 - Thặng dư vốn cổ phần: Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế: 193.650.000 đ.
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.
- 21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
 - Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).
- 24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:
 - Thực hiện theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.
- 26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán.

1 Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	1.118.544.872	1.017.470.364
- Tiền gửi ngân hàng	5.872.764.979	4.022.934.692
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6.991.309.851	5.040.405.056

<u>2 Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Phải thu của khách hàng ngắn hạn	370.556.462.867	423.020.291.412
- Tập đoàn TKV	0	0
- Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	0	0
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	366.608.059.464	416.188.502.156
- Công ty Xây dựng Hầm lò 1	0	0
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	0	0
- Công ty Kho vận Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	0	0
- Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.948.403.403	6.831.789.256
b Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0

<u>4 Phải thu khác</u>	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	23.593.896.314	-	7.811.499.540	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- BHXH	-	-	-	-
- Phải thu khác	23.593.896.314	-	7.811.499.540	-
b Dài hạn	95.228.752.192	-	93.327.986.558	-
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	25.972.305.643	-	24.566.166.661	-
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường ON	69.256.446.549	-	68.761.819.897	-
Cộng	118.822.648.506		101.139.486.098	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

Cộng

7 Hàng tồn kho

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	GT có thể TH	Giá gốc	GT có thể TH
Cộng				
	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36.008.939.331	-	25.400.985.713	-
- Công cụ, dụng cụ	1.312.866.500	-	622.677.500	-
- Chi phí SXKD dở dang	16.998.565.576	-	275.061.500	-
- Thành phẩm	288.835.678.612	-	274.985.343.425	-
- Hàng hoá tồn kho	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	343.156.050.019		301.284.068.138	

- * Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư - - -
- * Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho 343.156.050.019 301.284.068.138 -
- + Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có.
- + Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không có.
- + Các trường hợp sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8 Tài sản dở dang dài hạn	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn	0	0
b Xây dựng cơ bản dở dang	134.714.136.445	95.387.790.283
- Dự án Hầm lò Mỏ than Núi Béo	-	-
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	71.386.982.907	71.144.381.981
- Các công trình khác	63.327.153.538	24.243.408.302
Cộng	134.714.136.445	95.387.790.283

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	1.642.682.630.085	2.647.254.543.419	778.291.009.633	22.148.923.302	-	5.090.377.106.439
-	Tăng trong năm	(38.018.238)	81.601.160.242	59.350.368.901	77.234.295	-	140.990.745.200
	+ Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	(38.018.238)	81.601.160.242	59.350.368.901	77.234.295	-	140.990.745.200
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.642.644.611.847	2.655.406.088.865	708.786.088.212	22.226.157.597	-	5.029.062.946.521
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	1.381.942.303.076	1.762.190.166.201	698.805.538.993	14.408.464.561	-	3.857.346.472.831
-	Số tăng trong năm	62.429.328.162	189.391.322.207	26.030.919.190	1.217.643.891	-	279.069.213.450
	+ Khấu hao trong năm	61.841.729.317	189.391.322.207	26.030.919.190	1.217.643.891	-	278.481.614.605
	+ Tăng do hao mòn	587.598.845	-	-	-	-	587.598.845
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-	Số giảm trong năm	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	73.449.614.796	128.855.290.322	-	-	202.304.905.118
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	1.444.371.631.238	1.878.131.873.612	595.981.167.861	15.626.108.452	-	3.934.110.781.163
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
-	Tại ngày đầu năm	260.740.327.009	885.064.377.218	79.485.470.640	7.740.458.741	-	1.233.030.633.608
-	Tại ngày cuối năm	198.272.980.609	777.274.215.253	112.804.920.351	6.600.049.145	-	1.094.952.165.358

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

704.589.682.143
1.717.147.616.547

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm	-				-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
	+ Tăng khác	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khác	-	-	-	-	-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	+ Giảm khác	-	-	-	-	-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.150	-	396.933.150
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

11 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

STT	Khoản mục	Máy móc, thiết bị	PT VT TD	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
-	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thuê tài chính trong năm					-
	+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển					-
-	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
-	Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
*	Giá trị hao mòn lũy kế					-
-	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
-	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Khấu hao trong năm					-
	+ Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
	+ Do luân chuyển					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Do luân chuyển					-
-	Số dư cuối năm	-	-	-	-	-
*	Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
-	Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
-	Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-

+ Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận tài chính trong năm

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh

13 Chi phí chờ phân bổ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Ngắn hạn	24.772.910.184	34.854.793.407
- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	24.772.910.184	34.854.793.407
b Dài hạn	161.664.379.143	121.708.675.583
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	161.664.379.143	121.708.675.583
Cộng	186.437.289.327	156.563.468.990

14 Tài sản khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Ngắn hạn	-	-
- Dài hạn(TS thuế TNDN hoãn lại)	36.230.366.654	36.230.366.654
Cộng	36.230.366.654	36.230.366.654

	<u>Kỳ này</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Kỳ trước</u>	
15 Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a Vay ngắn hạn	556.461.345.272	556.461.345.272	1.658.581.152.933	1.893.223.871.669	791.104.064.008	791.104.064.008
b Vay dài hạn	451.776.676.144	451.776.676.144	167.124.742.533	51.681.702.445	336.333.636.056	336.333.636.056
Ngân hàng Đầu tư và phát triển						
- Quảng Ninh kỳ hạn 48 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 72 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn trên 72 tháng	174.688.465.034	174.688.465.034	54.716.069.638	21.655.291.459	141.627.686.855	141.627.686.855
Ngân hàng ngoại thương Quảng						
- Ninh kỳ hạn 60 tháng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng SHB Quảng Ninh kỳ						
hạn trên 72 tháng	16.221.815.715	16.221.815.715	-	-	16.221.815.715	16.221.815.715

-	Ngân hàng cổ phần Tiên Phong	-	-	-	-	-	-
-	kỳ hạn 60 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng công thương Quảng	43.172.220.791	43.172.220.791	55.034.244.500	17.783.330.986	5.921.307.277	5.921.307.277
-	Ninh kỳ hạn trên 72 tháng						
-	Ngân hàng công thương Quảng	113.559.079.209	113.559.079.209	-	-	113.559.079.209	113.559.079.209
-	Ninh kỳ hạn 60 tháng						
-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh	-	-	-	-	-	-
-	kỳ hạn 24 tháng	-	-	-	-	-	-
-	Ngân hàng Quân Đội Quảng Ninh	104.135.095.395	104.135.095.395	57.374.428.395	12.243.080.000	59.003.747.000	59.003.747.000
-	kỳ hạn trên 60 tháng						
*	Các khoản nợ đến hạn trả	70.653.430.245	70.653.430.245	9.248.052.300	-	61.405.377.945	61.405.377.945
	trong vòng 12 tháng						
*	Các khoản nợ đến hạn trả sau	381.123.245.899	381.123.245.899	-	51.681.702.445	274.928.258.111	274.928.258.111
	12 tháng						
16	<u>Phải trả người bán</u>				<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>
					Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị
							Số có khả năng trả
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			326.295.084.048	326.295.084.048	491.196.442.334	491.196.442.334
-	Công ty TNHH 1TV môi trường TKV			5.445.762.572	5.445.762.572	3.737.351.918	3.737.351.918
-	Công ty TNHH Công Oanh			-	-	7.098.297.864	7.098.297.864
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại-vinacomin			-	-	108.158.600	108.158.600
-	SIEMAG TECBERG GmbH			2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590	2.791.765.590
-	Công ty CP Xuất nhập khẩu than - vinacomin			-	-	4.593.442.300	4.593.442.300
-	Công ty CP Du lịch và Thương mại vinacomin CN Quảng Ninh			-	-	-	-
-	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam			2.739.800.482	2.739.800.482	5.176.525.467	5.176.525.467
-	Công ty xây lắp mỏ TKV			-	-	2.179.566.652	2.179.566.652
-	Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin			-	-	20.625.000	20.625.000
-	Công ty CP Vật tư TKV			7.121.712.501	7.121.712.501	5.280.643.867	5.280.643.867
-	Phải trả các đối tượng khác			308.196.042.903	308.196.042.903	460.210.065.076	460.210.065.076
	Cộng			326.295.084.048	326.295.084.048	491.196.442.334	491.196.442.334
17	<u>Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</u>					<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>

	<u>Phải trả về cổ tức, lợi nhuận</u>			22.199.474.400	-
18	<u>Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</u>				
19	<u>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</u>				
a	Phải nộp	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng	31.339.754.925	107.252.913.493	124.434.418.455	14.158.249.963
	+ Thuế GTGT hàng nội địa	31.339.754.925	107.252.913.493	124.434.418.455	14.158.249.963
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.644.724.714	9.323.428.119	7.600.000.000	8.368.152.833
-	Thuế thu nhập cá nhân	1.278.289.573	6.108.322.467	6.337.403.606	1.049.208.434
-	Thuế tài nguyên	34.521.067.838	245.659.659.110	246.795.488.048	33.385.238.900
-	Thuế môi trường	-	-	-	-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.660.824.868	4.660.824.868	-
-	Các loại thuế khác	-	42.305.400	42.305.400	-
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.481.105.890	75.489.474.199	77.391.475.484	3.579.104.605
	Cộng	79.264.942.940	448.536.927.656	467.261.915.861	60.539.954.735
b	Phải thu	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải thu</u>	<u>Số đã thu</u>	<u>Cuối năm</u>
-	Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
-	Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	753.271.396	-	316.903.200	436.368.196
-	Các loại thuế khác	35.922.401	74.000.712	-	109.923.113
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí môi trường)	-	-	-	-
	Cộng	789.193.797	74.000.712	316.903.200	546.291.309
20	<u>Chi phí phải trả</u>			<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn			8.175.755.465	122.611.226
-	Trích trước chi phí thương hiệu			-	-

-	Lãi vay phải trả	128.542.131	122.611.226
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BDS đã bán	-	-
-	Các khoản khác	8.047.213.334	-
b	Dài hạn	-	-
-	Lãi vay	-	-
-	Các khoản khác	-	-
	Cộng	8.175.755.465	122.611.226
21	<u>Phải trả khác</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn	-	-
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.842.835.036	12.904.977.251
	Cộng	21.842.835.036	12.904.977.251
22	<u>Doanh thu chưa thực hiện</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
23	<u>Dự phòng phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Ngắn hạn	-	-
-	Dự phòng đất bóc thiếu hệ số	-	-
-	Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	-	-
-	Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	14.520.000.000	-
-	Dự phòng CP sửa chữa lớn	-	-
-	Dự phòng mét lò huyệt hệ số	158.692.500.000	-
-	Tài sản nguồn môi trường	-	-
	Cộng	173.212.500.000	-
b	Dài hạn	-	-
	Dự phòng phải trả khác	-	-
	Cộng	-	-
24	<u>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.230.366.654	36.230.366.654

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT	Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	4	7	8	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	78.241.781.617	77.295.734.244	93.891.037	525.428.996.898
	Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2.009.146.345	-	-	2.009.146.345
	Lãi trong năm trước	-	-	-	-	41.082.766.561	-	41.082.766.561
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	38.591.025.454	-	38.591.025.454
	Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	80.250.927.962	79.787.475.351	93.891.037	529.929.884.350
	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
	Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.293.712.474	-	37.293.712.474
	Tăng khác	-	-	108.976.215	-	-	-	108.976.215
	Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	43.557.108.697	-	43.557.108.697
	Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	93.891.037	93.891.037
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	108.976.215	80.250.927.962	73.524.079.128	-	523.681.573.305

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**Số đầu năm**

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

240.494.310.000

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

129.496.930.000

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng**369.991.240.000**

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	80.250.927.962	80.250.927.962
-	Quỹ dự phòng tài chính		

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
 Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp
 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28	<u>Nguồn kinh phí</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
-	Chi sự nghiệp		
-	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
29	<u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Tài sản thuê ngoài	7.890.000.000	3.540.000.000
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Vàng tiền tệ		
đ	Nợ khó đòi đã xử lý		
e	Các thông tin khác		
30	<u>Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình</u>		
VII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1	<u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	2.269.400.146.104	1.624.999.086.866
	+ Doanh thu bán Than	2.247.623.215.263	1.571.831.148.266
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.776.930.841	53.167.938.600
	+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2	<u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>	-	-
	+ Chiết khấu thương mại		
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3	<u>Giá vốn hàng bán</u>		
-	Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.042.740.028.281	1.412.885.355.794
-	Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	17.637.662.234	47.086.713.054
	Cộng	2.060.377.690.515	1.459.972.068.848

4	<u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	1.637.912.318	1.395.298.686
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231.773.336	29.310.249
-	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
-	Lãi bán ngoại tệ	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Lãi bán hàng trả chậm. Chiết khấu TT	-	-
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.406.138.982	1.365.988.437
5	<u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Lãi tiền vay	57.068.203.812	38.133.518.886
	+ Lãi tiền vay ngắn hạn	36.490.023.633	25.959.770.574
	+ Lãi tiền vay dài hạn	20.578.180.179	12.173.748.312
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
-	Lỗ bán ngoại tệ	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện	-	-
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện	-	-
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn	-	-
-	Chi phí tài chính	-	563.882.734
	Cộng	57.068.203.812	38.697.401.620
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	12.728.866.941	-
-	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Tiền phạt thu được	-	-
-	Thuế được giảm	-	-
-	Các khoản khác	2.647.836.725	2.132.118.037
	Cộng	15.376.703.666	2.132.118.037
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	80.737.373	173.000.000
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
-	Các khoản truy thu	-	-
-	Các khoản khác	210.049.430	106.426.107
	Cộng	290.786.803	279.426.107
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	108.568.085.066	105.422.314.165
-	Chi phí nhân viên quản lý	51.958.636.646	52.128.559.690

-	Chi phí vật liệu quản lý	1.087.479.532	1.230.871.024
-	Chi đồ dùng văn phòng	342.465.000	202.318.000
-	Chi phí khấu hao	127.760.100	398.258.307
-	Dịch vụ mua ngoài	784.008.714	912.487.293
-	Chi phí khác	54.267.735.074	50.549.819.851
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13.492.855.299	3.772.375.891
-	Chi phí nhân viên	4.661.085.022	1.978.995.592
-	Chi phí vật liệu	4.726.106.666	244.102.761
-	Chi phí dụng cụ	-	-
-	Chi phí khấu hao	689.805.667	58.542.861
-	Dịch vụ mua ngoài	1.444.580.336	138.587.426
-	Chi phí khác	1.971.277.608	1.352.147.251
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a/	<u>Tổng số</u>		
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	438.240.146.714	391.729.994.763
	+ Chi phí vật liệu	322.516.092.877	294.746.022.645
	+ Chi phí Nhiên liệu	26.462.246.545	19.664.435.287
	+ Chi phí động lực	89.261.807.292	77.319.536.831
	Chi phí nhân công	689.493.098.947	673.667.025.431
	+ Chi phí tiền lương	599.588.445.655	580.940.693.592
	+ Chi phí BHXH, YT, CD	63.927.656.201	64.702.790.839
	+ Chi ăn ca	25.976.997.091	28.023.541.000
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	278.452.419.932	248.106.492.226
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.233.161.208	239.066.280.299
	Chi phí khác bằng tiền	577.357.993.591	484.789.050.219
	Cộng	2.213.776.820.392	2.037.358.842.938
10	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.323.428.119	3.657.407.134
-	Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	-	-
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.323.428.119	3.657.407.134

<u>11</u>	<u>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
VIII	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)		
1	Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
-	Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2	Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện		
3	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.825.705.895.466	1.752.361.063.168
4	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
-	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.944.905.574.114	1.811.646.822.709
IX	Những thông tin khác		
1	Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác		
2	Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

- 3 Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh
- 4 doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc
- khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán
- số 28 " Báo cáo bộ phận ".
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong
- báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập



Bùi Bằng Ngọc

Kế toán trưởng



Trương Thúy Mai

